
DI CƯ LAO ĐỘNG CÓ ĐÓNG GÓP ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH? TRƯỜNG HỢP CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Huỳnh Trường Huy

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: hthuy@ctu.edu.vn

Lê Thị Chúc Mai

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: maim4016006@gstudent.ctu.edu.vn

Nguyễn Phú Sơn

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: npson@ctu.edu.vn

Mã bài: JED - 301

Ngày nhận bài: 28/7/2021

Ngày nhận bài sửa: 21/8/2021

Ngày duyệt đăng: 28/3/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích đa dạng hóa thu nhập gắn với thực trạng di cư từ 1.905 hộ gia đình tại Đồng bằng Sông Cửu Long, được trích lọc từ dữ liệu Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2016. Dựa theo lý thuyết chiến lược đa dạng hóa thu nhập của Ellis (2000), di cư lao động (Stark & Bloom, 1985), và chỉ số Herfindahl-Hirschman. Kết quả phân tích cho thấy nhóm hộ có thành viên di cư hoặc khó khăn về kinh tế thể hiện mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn so với nhóm hộ khác tại địa phương. Đáng quan tâm hơn, kết quả ước lượng cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của di cư và dòng tiền gửi về đến chiến lược đa dạng hóa thu nhập, cụ thể nhằm cải thiện đời sống. Từ những kết quả nghiên cứu, một vài đề xuất nghiên cứu chuyên sâu về đa dạng hóa thu nhập và di cư lao động, cũng như hàm ý chính sách thúc đẩy đa dạng hóa thu nhập nhằm cải thiện thu nhập của hộ đã được chỉ ra.

Từ khóa: Đa dạng hóa thu nhập, di cư lao động, hộ gia đình, Đồng bằng Sông Cửu Long.

Mã JEL: D10, H31, J61, O15.

How does labor migration contribute to the income diversification among households in the Mekong River delta region?

Abstract

This article aims at analyzing the patterns of income diversification underlying labor migration out of 1,905 households in the Mekong River delta region of Vietnam, basing on the data extracted from the VHLSS 2016 data. We use the theory of household's livelihood strategy, especially labor migration as introduced by Ellis (2000), Stark & Bloom (1985), and the Herfindahl-Hirschman index. The analyzed results show that a group of households with characterized with migrant(s) or poor was to have a higher rate of the income diversification than other households in home province. It is worth noting that the estimation reveals the positive effect of the labor migration and remittance flows from migrant(s) on the rate of income diversification among the surveyed households, especially improving economic conditions of households. Finally, suggestions facilitating further studies with an intensive analysis of labor migration and the policy implication of the income diversification strategy for households were pointed out.

Keywords: Income diversification, labor migration, households, Mekong River delta.

JEL code: D10, H31, J61, O15.

1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực nghiên cứu di cư, Ravenstein (1885) được xem là nhà nghiên cứu tiên phong đã chỉ ra các quy luật di cư nội địa. Ông nhấn mạnh yếu tố kinh tế là động lực cốt lõi thúc đẩy di cư từ vùng này sang vùng. Sau này, Lee (1966) đã giải thích cụ thể các yếu tố “lực đẩy” và “lực kéo”, yếu tố trung gian dẫn đến di cư. Ở góc độ vi mô, Stark & Bloom (1985) đã nhấn mạnh rằng di cư thường gắn liền với quyết định của hộ gia đình trên cơ sở đánh giá lợi ích, chi phí của di cư.

Hơn nữa, nghiên cứu về sinh kế hộ gia đình ở khu vực nông thôn tại các quốc gia đang phát triển, Ellis (2000) cũng đã chỉ ra rằng đa dạng hóa thu nhập - theo hướng phi nông nghiệp, kể cả di cư đến thành thị - được xem là chiến lược sinh kế của hộ gia đình nhằm cải thiện thu nhập của hộ trước những rủi ro về sản xuất, thị trường và biến đổi khí hậu. Vì vậy, có thể nhận thấy rằng di cư lao động từ nông thôn đến thành thị lâu đã được xem như một trong những chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Một vài nghiên cứu trong những năm gần đây tại các quốc gia đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ, kể cả tại Việt Nam tiếp tục cung cấp những bằng chứng phân tích nhằm khẳng định mối quan hệ trên (Nguyen & cộng sự, 2015; Huy & Nonneman, 2016; Chen & Zhao, 2017; Choithani, 2017).

Theo báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 do Tổng cục Thống kê (2020) thực hiện, cho thấy cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư tại thời điểm khảo sát, chiếm 7,3% tổng dân số. So với các vùng kinh tế trong cả nước, Đồng bằng Sông Cửu Long luôn được ghi nhận là nơi xuất cư cao nhất và có xu hướng gia tăng trong 15 năm gần đây, tỷ suất xuất cư tăng từ 1,6% năm 2005 lên đến 6,5% năm 2015 và đến 9,0% năm 2019. Vì vậy, những nghiên cứu về di cư lao động nội địa tại Việt Nam từ lâu không thể không đề cập đến vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cho đến nay vấn đề di cư lao động của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã được khai thác, phân tích với những khía cạnh đa dạng từ kinh tế cho đến xã hội học và môi trường. Điển hình như nghiên cứu của Huy & Khoi (2011), Huy & Nonneman (2016) phân tích những yếu tố dẫn đến di cư nội địa và tác động đến sản xuất nông nghiệp của hộ; hay nghiên cứu của Van Der Geest & cộng sự (2014) phân tích quyết định di cư như cách ứng phó với biến đổi khí hậu; hoặc nghiên cứu gần đây về di cư hôn nhân với người nước ngoài tại một vài địa phương trong vùng (Minh & Ha, 2018). Trong khi đó, nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của di cư lao động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long dường như còn thiếu vắng.

Di cư nội địa luôn tồn tại trong sự phát triển kinh tế-xã hội giữa các vùng của một quốc gia và nó trở thành nguồn lực không chỉ đóng góp cho phát triển địa phương, kể cả nơi đi và nơi đến. Ở góc độ vi mô, di cư nội địa góp phần ổn định, cải thiện sinh kế và kể cả đầu tư sản xuất của hộ gia đình tại nơi xuất phát (Stark & Bloom, 1985; Ellis, 2000). Xuất phát từ tầm quan trọng của di cư nội địa đến sinh kế hộ gia đình và thực trạng gia tăng những dòng di cư từ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu này nhằm ước lượng có hay không đóng góp của di cư lao động đối với đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình, dựa theo đề xuất của của Ellis (2000) về chiến lược sinh kế của hộ gia đình.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Di cư lao động và đa dạng hóa thu nhập: định nghĩa và đo lường

2.1.1. Di cư

Di cư nói chung là một hiện tượng thay đổi nơi cư trú của các cá nhân từ nơi này sang nơi khác trong khoảng thời gian và không gian nhất định. Phụ thuộc vào mục đích điều tra thống kê và quản lý dữ liệu về di cư của mỗi quốc gia sẽ được ghi nhận và phân loại theo những thời điểm, giai đoạn, hoặc phạm vi không gian khác nhau. Hay nói cách khác, cho đến nay dường như chưa có sự thống nhất cho định nghĩa về di cư, bởi vì sự đa dạng của đặc tính di cư như thời gian, mục đích, pháp lý, ... (IOM, 2019). Điển hình tại Hoa Kỳ, người di cư được định nghĩa là cá nhân thay đổi nơi thường trú; ngoại trừ trường hợp: nghỉ hè, kinh doanh, y tế, tôn giáo. Tại Trung Quốc, người di cư được xác định phải gắn liền với nơi đăng ký hộ khẩu (China Labour Bulletin, 2021).

Trường hợp Tại Việt Nam, người di cư được ghi nhận theo ít nhất bốn cách tiếp cận: Thứ nhất, điều tra biến động dân số và kế hoạch gia đình thời điểm 01 tháng 4 do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm thường xác định người di cư dựa theo sự thay đổi nơi cư trú trên phạm vi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian 12 tháng trước đó. Thứ hai, Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01 tháng 4, mỗi 5 năm (gần nhất là năm 2019) do Tổng cục Thống kê thực hiện, số người di cư là số người có nơi cư trú

tại thời điểm điều tra khác với nơi họ cư trú 5 năm trước đó. Thứ ba, trong cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 do Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc thực hiện, người di cư được định nghĩa là người trong độ tuổi từ 15-59 và di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện như sau: (i) đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên, (ii) ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên, (iii) nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016). Thứ tư, Điều tra mức sống hộ dân cư (VHLSS) do Tổng cục Thống kê thực hiện và xác định người di cư nếu họ thỏa các điều kiện: không còn là thành viên ít nhất 6 tháng và di chuyển đến quận/huyện khác trong thời gian đó. So sánh về cách tiếp cận định nghĩa người di cư hiện hữu tại Việt Nam, cho thấy rằng định nghĩa được sử dụng trong VHLSS khá phù hợp để nghiên cứu trong mối tương quan với sinh kế của hộ; đồng thời, cách tiếp cận xác định người di cư trong VHLSS có điểm tương đồng về phạm vi thời gian và không gian so với cuộc điều tra di cư nội địa năm 2015.

2.1.2. Di cư lao động

Người di cư đến địa phương khác với các mục đích, lí do khác nhau bao gồm: việc làm, kinh doanh, hôn nhân, học tập, du lịch, y tế, và chính trị. Tuy nhiên, quyết định di cư của họ, đặc biệt di cư nội địa, phần lớn xuất phát từ yếu tố kinh tế như cơ hội việc làm, cải thiện điều kiện sống; chiếm hơn 52% trong số những di cư được khảo sát (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016; Tổng cục Thống kê, 2019). Vì vậy, dữ liệu phân tích về di cư nội địa trong nghiên cứu này được sử dụng và diễn giải như di cư lao động.

2.1.3. Đa dạng hóa thu nhập

Đa dạng hóa thu nhập ở khu vực nông thôn từ lâu đã được khai thác, phân tích tại hầu hết các quốc gia kém hoặc đang phát triển và có nền kinh tế phụ thuộc vào ngành sản xuất nông nghiệp. Diễn hình như một số nghiên cứu của Reardon & cộng sự (1992), Barrett & cộng sự (2001) được thực hiện tại một số quốc gia ở Châu Âu và Châu Phi. Theo đó, Đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình được thể hiện và ghi nhận thông qua việc phân bổ lực lượng lao động giữa các lĩnh vực: nông nghiệp và phi nông nghiệp (Ellis, 2000; Reardon & cộng sự, 2007), tự sản xuất kinh doanh hoặc làm thuê tại địa phương khác (Becker, 1965; Borjas & cộng sự, 1992). Do đó, đa dạng hóa thu nhập thường được tính toán dựa vào các nguồn thu nhập (S) của cá nhân hoặc hộ gia đình. Một trong những phương pháp thay thế và được sử dụng phổ biến để tính toán đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình (HHI) là chỉ số Herfindahl-Hirschman như sau (Khai & Danh, 2014):

$$HHI_i = 1 - \sum_{s=1}^S (P_s)^2 \quad (1)$$

Trong đó: P_s là tỷ trọng nguồn thu nhập của hoạt động thứ s trong tổng thu nhập của hộ i . Giá trị của HHI_i dao động từ 0 đến 1, giá trị gần bằng 1 nghĩa là hộ đạt mức độ đa dạng hóa càng cao và ngược lại. Trong thực tế, tỷ lệ hộ chỉ phụ thuộc duy nhất vào một nguồn thu nhập khá thấp và số nguồn thu nhập của hộ thường tương ứng từ 3-4 hoạt động: tiền lương, sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp, và thu nhập khác.

2.2. Di cư lao động như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ: bằng chứng thực nghiệm

Nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình đã được khai thác, phân tích khá nhiều và chủ yếu xác định các yếu tố tác động đến hoặc ước lượng mức độ đa dạng hóa thu nhập đến thu nhập của hộ. Trong khi đó, khía cạnh nghiên cứu về di cư lao động trong mối quan hệ với đa dạng hóa thu nhập (chiến lược sinh kế) hầu như còn thiếu vắng. Một vài nghiên cứu điển hình được trình bày như sau:

Trong nghiên cứu về tác động của di cư đến đa dạng hóa thu nhập của hộ tại Burkina Faso, Wouterse & Taylor (2008) chỉ phát hiện tác động nhỏ của di cư đến thu nhập phi nông nghiệp. Tại quốc gia khó khăn kinh tế như Ghana, Marchett (2013) phát hiện rằng những hộ nghèo thường không đủ nguồn lực để thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp và do đó họ chọn di cư như cách thay thế để cải thiện đời sống cho cả hộ.

Vài nghiên cứu ảnh hưởng của di cư tại Việt Nam cũng cho thấy bức tranh tương đồng. Điển hình như, Huy (2015) phát hiện rằng hộ có thành viên di cư đạt hiệu quả sản xuất lúa thấp hơn so với hộ không thành viên di cư; một phần do hộ thiếu vốn đầu tư các yếu tố sản xuất. Tuy nhiên, tổng thu nhập của hộ di cư có xu hướng gia tăng tương ứng với số thành viên di cư, bởi vì có sự đóng góp của dòng tiền gửi về hộ gia đình (Huy & Nonneman, 2016). Kết quả điều tra di cư nội địa năm 2015 cũng cho thấy có khoảng 30% người di

cur đã gửi tiền về cho gia đình, với mức bình quân 8,3 triệu VND/năm và số tiền này chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu sinh hoạt hơn là đầu tư sản xuất, kinh doanh (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016). Vì vậy, có thể suy luận rằng các hộ ở khu vực nông thôn lựa chọn sự di cư của các thành viên trong hộ nhằm góp phần cải thiện đời sống, hơn là kỳ vọng tái đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh từ dòng tiền gửi về của các thành viên di cư.

Giả thuyết H1: Hộ có thành viên di cư sẽ đạt mức đa dạng hóa thu nhập (HHI) cao hơn nhóm hộ không có thành viên di cư; nghĩa là, hộ phân bổ lực lượng lao động tại địa phương và nơi khác nhằm gia tăng thu nhập.

Giả thuyết H2: Số tiền gửi về từ thành viên di cư sẽ góp phần gia tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ di cư, thông qua tỷ trọng đóng góp vào tổng thu nhập.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu phân tích

Dữ liệu về di cư lao động và đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại Đồng bằng Sông Cửu Long được trích lọc từ bộ dữ liệu Điều tra mức sống dân cư năm 2016 (VHLSS 2016). Cụ thể như sau:

- Hộ di cư là hộ có thành viên di cư khỏi địa phương (quận/huyện) ít nhất 6 tháng tính đến thời điểm khảo sát và không có sinh hoạt, ăn ở, chi tiêu tại hộ suốt thời gian trên.
- Hộ không có thành viên di cư là hộ gia đình không thỏa các điều kiện của nhóm hộ nêu trên.
- Những đặc điểm của hộ gia đình bao gồm số nhân khẩu, qui mô đất, hộ nghèo, khu vực thường trú (nông thôn/thành thị), hộ dân tộc (Kinh/thiếu số). Đặc điểm của chủ hộ như tuổi, giới tính, học vấn (số năm đến trường).
- Mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ được tính toán dựa vào các nguồn thu nhập của hộ (tính theo triệu đồng/năm) sau đây: (i) thu từ tiền lương, tiền công, (ii) thu từ hoạt động nông nghiệp, (iii) thu từ hoạt động phi nông nghiệp, (iv) thu từ khác (gồm trợ cấp y tế, trợ cấp giáo dục, cho thuê tài sản, đất), và (v) thu từ trợ cấp từ người di cư.

3.2. Kỹ thuật phân tích

Đa dạng hóa thu nhập sẽ được tính toán theo công thức (1) dựa vào 5 nguồn thu nhập được ghi nhận trong cuộc điều tra VHLSS 2016. Do giá trị của biến này (HHI_i) dao động từ 0 đến 1, cho nên kỹ thuật ước lượng dạng Tobit sẽ khá phù hợp để ước lượng sự tương quan của đa dạng hóa thu nhập và yếu tố di cư cũng như các yếu tố khác (Khai & Danh, 2014). Phương trình ước lượng có dạng:

$$\text{Tobit } (HHI_i) = f(M_{i=1,0}, X_i, Z_i) \quad (2)$$

Phương trình (2) được ước lượng với cỡ mẫu bao gồm 1.095 hộ trích lọc từ dữ liệu VHLSS năm 2016; trong đó, có 261 hộ có thành viên di cư ($M_{i=1}$) và 1.644 hộ không có thành viên di cư ($M_{i=0}$). X_i là các yếu tố thể hiện đặc điểm của chủ hộ, và Z_i là các yếu tố thể hiện đặc điểm của hộ. Mục đích ước lượng của phương trình (2) nhằm kiểm định giả thuyết 1, đó là hộ di cư góp phần làm tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập, nghĩa là phân bổ lực lượng lao động làm việc tại địa phương và nơi khác.

Sau đó, phương trình (2) được ước lượng lại với cỡ mẫu riêng với 261 hộ có thành viên di cư và biến giải thích về di cư sẽ được thay thế dưới dạng giá trị - số tiền trợ cấp từ người di cư gửi về, R_i . Mục đích sử dụng thay thế yếu tố định lượng này nhằm ước lượng ảnh hưởng của đóng góp vật chất từ người di cư đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Nghĩa là, số tiền gửi tiền gia đình sẽ đóng góp ra sao trong tổng thu nhập hay mức độ đa dạng hóa thu nhập (đối với giả thuyết 2).

$$\text{Tobit } (HHI_i) = f(R_i, X_i, Z_i) \quad (3)$$

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả đặc điểm hộ gia đình

Kết quả thống kê 1.905 hộ gia đình phân theo đặc điểm di cư và đa dạng hóa thu nhập được trình bày ở Bảng 1 cho thấy tỷ lệ hộ có thành viên di cư là 13,7% so với 86,3% nhóm hộ còn lại. Bởi vì, di cư được xem là quyết định mang tính lựa chọn của một bộ phận dân số hay thành viên gia đình. Như đã đề cập, hầu hết sinh kế của hộ khá đa dạng do đó thu nhập của hộ phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau, có đến 96,2% hộ thuộc nhóm hộ đa dạng hóa thu nhập.

Bảng 1: Thống kê hộ gia đình phân theo di cư và đa dạng hóa thu nhập

Biến phân tích	Tần số (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đa dạng hóa thu nhập	1.905	100,0
Hộ không đa dạng hóa	72	3,8
Hộ đa dạng hóa thu nhập	1.833	96,2
Di cư lao động	1.905	100
Hộ có thành viên di cư	261	13,7
Hộ không có thành viên di cư	1.644	86,3

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Bảng 2 trình bày các đặc điểm cá nhân của chủ hộ cho thấy độ tuổi trung bình của chủ hộ thuộc nhóm hộ có thành viên di cư cao hơn chủ hộ thuộc nhóm hộ còn lại. Về trình độ văn hóa, có đến 43% chủ hộ có thành viên di cư hoàn thành bậc trung học cơ sở trở lên, thấp hơn 9% so với chủ hộ nhóm hộ còn lại. Từ kết quả thống kê có thể suy luận rằng phải chăng chủ hộ hạn chế về học vấn thường chọn quyết định gửi thành viên đi lao động ở nơi khác, thay vì suy nghĩ tìm sinh kế khác tại địa phương.

Bảng 2: Cơ cấu tuổi, giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư	
Tuổi chủ hộ	Trung bình	52,5	53,7	
	Độ lệch chuẩn	13,5	11,1	
Giới tính chủ hộ	Tổng cột	100,0	100,0	
	Nữ	Tỷ lệ	27,1	25,3
	Nam	Tỷ lệ	72,9	74,7
Trình độ văn hóa	Tổng cột	100,0	100,0	
	Mù chữ	Tỷ lệ	8,9	10,0
	Tiểu học	Tỷ lệ	39,9	47,1
	THCS	Tỷ lệ	29,4	26,8
	THPT	Tỷ lệ	21,8	16,1
Tổng số quan sát	Hộ	1.644	261	

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Về những đặc điểm của hộ, kết quả thống kê tại Bảng 3 cho thấy hầu như không có sự khác biệt về nhân khẩu giữa hai nhóm hộ được khảo sát. Về nguồn lực đất sản xuất, những hộ có ưu thế về đất sản xuất thường quyết định tập trung chuyên canh sản xuất tại địa phương. Những hộ có thành viên di cư thuộc diện hộ nghèo nhiều hơn so với nhóm hộ còn lại. Xét về khu vực sinh sống, hộ ở khu vực nông thôn có xu hướng đa dạng hóa thu nhập theo hướng gửi thành viên đi làm việc ở địa phương, so với nhóm hộ còn lại. Bởi vì, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn bao giờ cũng cao hơn so với khu vực thành thị.

4.2. Mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình

Kết quả tính toán mức độ đa dạng hóa thu nhập theo chỉ số Herfindahl-Hirschman và số nguồn thu nhập của hai nhóm hộ cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập của nhóm hộ có thành viên di cư cao hơn so với nhóm hộ không có thành viên di cư (0,720 so với 0,685 về HHI_i và 3,16 so với 3,09 về số nguồn thu nhập – Bảng 4). Sự khác biệt về giá trị trung bình của HHI_i giữa hai nhóm hộ được kiểm định và ghi nhận với mức ý nghĩa thống kê 5%; trong khi đó, sự khác biệt về số nguồn thu nhập giữa hai nhóm bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5%. Vì vậy, chỉ số HHI_i sẽ được sử dụng cho phân tích theo phương trình (2) và (3).

Thông tin thống kê tại Bảng 5 cho thấy thu nhập bình quân hàng năm của hộ trong vùng là 123 triệu VND; trong đó, nhóm hộ có thành viên di cư có thu nhập bình quân thấp hơn so với nhóm hộ còn lại khoảng 33 triệu VND/năm, hoặc tương đương 26%. Xét về cơ cấu thu nhập, nhóm hộ có thành viên di cư vẫn phụ thuộc

Bảng 3: Đặc điểm hộ gia đình

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư	
Số nhân khẩu/hộ (người)	Trung bình	3,8	3,7	
	Độ lệch chuẩn	1,5	1,5	
Diện tích đất sản xuất/hộ (m ²)	Trung bình	6.840	5.389	
	Độ lệch chuẩn	14.789	8.843	
Diện tích đất sản xuất/người (m ²)	Tru.ng bình	2.219	1.677	
	Độ lệch chuẩn	5.530	3.053	
Hộ nghèo	Tổng cột	100,0	100,0	
	Không	Tỷ lệ	91,4	88,9
	Có	Tỷ lệ	8,6	11,1
Khu vực	Tổng cột	100,0	100,0	
	Nông thôn	Tỷ lệ	74,6	76,3
	Thành thị	Tỷ lệ	25,4	23,7
Dân tộc	Tổng cột	100,0	100,0	
	Kinh	Tỷ lệ	92,0	91,2
	Hoa	Tỷ lệ	0,8	0,8
	Khơ-me	Tỷ lệ	7,2	8,0
Tổng số quan sát	Hộ	1.644	261	

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Bảng 4: Thực trạng đa dạng hóa thu nhập phân theo nhóm hộ

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư
Chỉ số đa dạng hóa (HHI _i)	Trung bình	0,685	0,720
	Độ lệch chuẩn	0,21	0,19
Số nguồn thu nhập (S)	Trung bình	3,09	3,16
	Độ lệch chuẩn	0,95	0,87
Thu nhập của hộ/năm (1.000 VND/năm)	Trung bình	127.604	94.610
	Độ lệch chuẩn	132.728	92.880

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Bảng 5: Thu nhập, cơ cấu thu nhập thu nhập và đa dạng hóa thu nhập phân theo nhóm hộ

Chỉ tiêu	Tất cả	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư
Tổng thu nhập (1.000 VND/năm)	123.084	127.604	94.610
Cơ cấu thu nhập (%)			
Nông nghiệp	39,7	39,4	42,6
Phi nông nghiệp	33,9	35,4	21,4
Tiền công, lương	17,7	17,7	17,9
Khác	3,3	3,4	2,5
Trợ cấp từ các tổ chức	3,9	4,2	1,8
Trợ cấp từ di cư	1,5	0,0	13,8
HHI _i	0,693	0,685	0,720

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

vào hoạt động nghiệp (chiếm 42,6% tổng thu nhập); tuy nhiên, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương chỉ 21,4%, so với mức 35,4% của nhóm hộ còn lại. Đáng chú ý, khoản trợ cấp từ thành viên di cư gửi về đóng góp đến 13,8% tổng thu nhập của hộ có thành viên di cư. Hơn nữa, dựa vào chỉ số đa dạng hóa thu nhập (HHI_i) ở dòng cuối của Bảng 5 và những thông tin đã trình bày có thể giúp nhận thấy được phần nào bức tranh quyết định di cư của hộ gia đình; thứ nhất, di cư được xem như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ trên cơ sở phân bố lực lượng lao động tham gia các hoạt động sinh kế tại địa phương và nơi khác ($HHI_i = 0,72$ so với 0,69); thứ hai, quyết định di cư xuất phát từ điều kiện kinh tế khó khăn; bởi vì đây là nhóm hộ có mức thu nhập bình quân thấp nhất trong các nhóm hộ được khảo sát và so sánh.

4.3. Tác động của di cư đến đa dạng hóa thu nhập

Kết quả ước lượng theo phương trình (2) và (3) cho thấy được ý nghĩa kiểm định thống kê giữa mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ và các yếu tố giải thích; đặc biệt là quyết định di cư và khoản trợ cấp từ thành viên di cư. Một vài điểm nổi bật được phát hiện như sau:

- Kết quả phân tích đã khẳng định các giả thuyết đặt ra trong nghiên cứu, đó là quyết định gửi thành viên đi làm việc ở địa phương khác được xem như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (giả thuyết 1). Đồng thời, khoản tiền gửi về gia đình từ thành viên di cư đã góp phần tích cực vào tổng thu nhập của hộ, chiếm gần 14%. Sự đóng góp thu nhập này đã làm gia tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ (giả thuyết 2). Vì vậy, có đủ cơ sở thống kê để kết luận rằng quyết định di cư và những dòng trợ cấp từ thành viên di cư đã góp phần gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống của hộ gia đình, chứ không đầu tư mở rộng sản xuất hoặc kinh doanh tại địa phương. Bởi vì, kết quả thống kê cho thấy dòng tiền trợ cấp chỉ ở mức 19,5 triệu VND cho hộ có 3-4 nhân khẩu (tương đương 1,6 triệu VND/tháng/hộ), cho nên khoản trợ cấp hạn chế như thế chủ yếu được sử dụng cho sinh hoạt, đời sống của hộ; và khó có thể góp

Bảng 6: Kết quả ước lượng đa dạng hóa thu nhập (HHI_i) của hộ gia đình

Biến giải thích	Phương trình (2)		Phương trình (3)	
	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn
Hộ di cư lao động ($M_{i=1,0}$)	0,066***	0,0135	-	-
Khu vực (Thành thị)	0,026**	0,0112	0,045**	0,0219
Dân tộc (Kinh)	0,006	0,0174	0,079*	0,0443
Hộ nghèo	0,035**	0,0164	0,043	0,0382
Giới tính chủ hộ (Nam)	0,020*	0,0116	0,045	0,0295
Học vấn của chủ hộ	-0,001	0,0015	-0,001	0,0036
Tuổi chủ hộ	0,001**	0,0004	-0,003**	0,0010
Số nhân khẩu/hộ	0,005	0,0032	0,001	0,0079
Diện tích đất/người/hộ	1,3E-6	804E-9	-2,0E-6	2,8E-6
Trợ cấp từ các tổ chức	0,001***	0,0001	0,017	0,0324
Trợ cấp từ thành viên di cư (R_i)	-	-	0,027**	0,0118
Hằng số	0,252***	0,0341	0,588***	0,1760
Số quan sát		1.905		261
Số quan sát kiểm duyệt trái		72		6
Số quan sát không kiểm duyệt		1.833		254
Số quan sát kiểm duyệt phải		0		0
Giá trị F		13,160		5,060
Prob > F		0,000		0,000
Pseudo R ²		-0,845		-0,387
Log pseudolikelihood		183,952		70,958

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

phần phát triển kinh tế địa phương. Thực trạng này tương đồng với lý thuyết về chiến lược sinh kế ứng phó với những rủi ro của hộ nông thôn và nó cũng đã được phát hiện trong các cuộc khảo sát di cư tại Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016; ILO, 2018).

- Về các đặc điểm của hộ, kết quả ước lượng cho thấy những hộ sinh sống ở khu vực thành thị hoặc được công nhận hộ nghèo có xu hướng tham gia đa dạng hóa sinh kế. Thực ra, kết quả như thế đã được phát hiện và giải thích theo nhiều hướng khác nhau; cụ thể như, điều kiện nghèo khó vừa là yếu tố thúc đẩy, vừa là yếu tố rào cản di cư. Trong nghiên cứu trước đó, Khai & Danh (2014) đã chỉ ra hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn sẽ đa dạng hóa theo hướng đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh; bên cạnh đó, những hộ sống ở khu vực thành thị - có hệ thống giao thông thuận tiện, có quan hệ xã hội - có xu hướng đa dạng hóa thu nhập hơn những hộ ở khu vực nông thôn. Trong số các đặc điểm của chủ hộ, độ tuổi thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Như đã trình bày ở phần mô tả, đây được xem là yếu tố năng lực, kinh nghiệm của chủ hộ trong việc đưa ra quyết định sinh kế của hộ; trong khi đó, yếu tố học vấn không thể hiện sự ảnh hưởng trong phân tích.

- Cuối cùng, những dòng trợ cấp từ các tổ chức địa phương có sự ảnh hưởng không lớn đến mức độ đa dạng hóa thu nhập so với những dòng trợ cấp từ những thành viên di cư gửi về. Thật ra, khoản trợ cấp từ các tổ chức địa phương không nhiều (khoảng 2,5 triệu VND/năm) và không thường xuyên (như hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gia súc, gia cầm), so với gần 20 triệu VND/năm từ những thành viên di cư gửi về.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả phân tích từ 1.905 hộ gia đình tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long về đa dạng hóa thu nhập gắn với yếu tố di cư đã thể hiện được một vài điểm nổi bật sau đây:

- Quyết định di cư của hộ gia đình thông qua việc phân bổ lao động làm việc tại địa phương và nơi khác được xem như chiến lược đa dạng hóa thu nhập và cải thiện thu nhập của hộ gia đình.

- Dòng tiền gửi về từ thành viên di cư đã đóng góp đến 14% trong tổng thu nhập của hộ và làm tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Quan tâm hơn, khoản trợ cấp này chủ yếu được sử dụng cho đời sống, thay vì đầu tư sản xuất.

Mặc dù, kết quả nghiên cứu đã phản ánh được vấn đề nghiên cứu đặt ra, chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ khá đa dạng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố đã được ghi nhận qua những nghiên cứu được lược khảo. Vì vậy, nghiên cứu này tồn tại những hạn chế, cụ thể: (i) kết quả ước lượng chỉ phản ánh sự tương quan của từng yếu tố giải thích và mức độ đa dạng hóa thu nhập; trong khi đó, phân tích giữa các yếu tố còn bỏ ngỏ; (ii) diễn giải sự đóng góp của yếu tố di cư đến chiến lược độ đa dạng hóa thu nhập của hộ theo hướng cải thiện đời sống chủ yếu dựa vào kết quả thống kê, phân tích tương quan, và tham chiếu lược khảo nghiên cứu; điều này không đủ mạnh để khẳng định cho sự giải thích; và (iii) bối cảnh thực tiễn hoạt động sinh kế của hộ gia đình hiện tại có thể có sự thay đổi so với năm 2016, mặc dù kết quả phân tích cũng khá tương đồng với kết quả phân tích từ dữ liệu năm 2010. Điều này cho thấy tính ổn định về các đặc điểm của hộ, một phần do khảo sát lặp lại các hộ qua từng kỳ khảo sát. Dù sao đi nữa, sự thiếu cập nhật dữ liệu phân tích gần nhất như năm 2018 hoặc 2020 vẫn phải ghi nhận như sự hạn chế của nghiên cứu.

Một vài khuyến nghị nghiên cứu về chiến lược đa dạng hóa thu nhập và di cư được chỉ ra: *Thứ nhất*, cần có nghiên cứu chuyên sâu và cập nhật dữ liệu nhằm làm rõ sự đóng góp của di cư đến chiến lược đa dạng hóa thu nhập dựa vào động cơ của thành viên di cư, bao gồm: gắn kết gia đình, trao đổi trách nhiệm gia đình, đầu tư sản xuất, hoặc tích lũy tài sản. *Thứ hai*, sử dụng dữ liệu dạng chuỗi thời gian qua các thời kỳ khảo sát nhằm tìm kiếm sự thay đổi của chiến lược đa dạng hóa thu nhập gắn liền với yếu tố di cư, đặc biệt sự ổn định của các nguồn thu nhập. *Thứ ba*, những nghiên cứu trước những năm 2010 luôn khẳng định rằng hộ nông thôn thường quyết định đa dạng hóa thu nhập nhằm ứng phó rủi ro và ổn định thu nhập, những nghiên cứu khoảng thập niên gần đây phát hiện hộ thành thị có xu hướng đa dạng hóa hơn hộ nông thôn, trong khi đó đóng góp vật chất của di cư đối với hộ còn khiêm tốn. *Thứ tư*, chính sách thúc đẩy đa dạng hóa thu nhập cho lao động tại địa phương cần quan tâm gắn với chương trình hỗ trợ khởi nghiệp cho thanh niên trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm sản xuất, thương mại và dịch vụ du lịch nông nghiệp, cũng như lĩnh vực phi nông nghiệp khác. Điều này sẽ kỳ vọng góp phần thay đổi cơ cấu thu nhập của những hộ khó khăn về kinh tế theo hướng gia tăng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp như một giải pháp để gia tăng thu nhập.

Tài liệu tham khảo

- Barrett, C.B., Reardon, T. & Webb, P. (2001), 'Nonfarm income diversification and household livelihood strategies in rural Africa: concepts, dynamics, and policy implications', *Food Policy*, 26(4), 315-331.
- Becker, G.S. (1965), 'A Theory of the Allocation of Time', *The Economic Journal*, 75(299), 493-517.
- Borjas, G.J., Bronars, S.G. & Trejo, S.J. (1992), 'Self-selection and internal migration in the United States', *Journal of Urban Economics*, 32(2), 159-185.
- Chen, C. & Zhao, M. (2017), 'The undermining of rural labor out-migration by household strategies in China's migrant-sending areas: The case of Nanyang, Henan Province', *Cities*, 60, 446-453.
- China Labour Bulletin (2021), 'Migrant workers and their children', *China Labour Bulletin*, retrieved on July 19, 2021, from: <<https://www.clb.org.hk/content/migrant-workers-and-their-children>>.
- Choithani, C. (2017), 'Understanding the linkages between migration and household food security in India', *Geographical Research*, 55(2), 192-205.
- Ellis, F. (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press.
- Huy, H.T. (2015), 'Effects of labor migration on technical efficiency for rice-producing households in the Mekong River Delta of Vietnam', *Current Politics and Economics of South, Southeastern, and Central Asia*, 24(2/3), 289-304.
- Huy, H.T. & Khoi, L.N.D. (2011), 'Analysis of labour migration flows in the Mekong Delta of Vietnam', *Environmental change and agricultural sustainability in the Mekong Delta*, Springer, 115-140.
- Huy, H.T. & Nonneman, W. (2016), 'Economic effects of labor migration on agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam', *Asian and Pacific Migration Journal*, 25(1), 3-21.
- ILO (2018), 'Rủi ro và lợi ích: Tác động của di cư lao động ở Đông Nam Á - Những phát hiện chính tại Việt Nam', truy cập ngày 20 tháng 7 năm 2021, từ <https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_630873.pdf>.
- IOM (2019), 'Glossary on Migration: International Migration Law Series No.34', retrieved on July 19th 2021, from <https://publications.iom.int/system/files/pdf/iml_34_glossary.pdf>.
- Khai, T.T. & Danh, N.N. (2014), 'Determinants of income diversification and its effect on household income in rural Vietnam', *Journal of Economic Development*, 221, 20-41.
- Lee, E.S. (1966), 'A theory of migration', *Demography*, 3(1), 47-57.
- Marchett, F. (2013), 'Migration and nonfarm activities as income diversification strategies: the case of Northern Ghana', *Canadian Journal of Development Studies*, 34(1), 1-21.
- Minh, N.A. & Ha, T.T.P. (2018), 'Analysis of socio-culture factors of international marriages—the case of women's marriages to taiwanese/koreans in Vietnamese Mekong delta', *International Journal of Modern Trends in Social Sciences*, 1(3), 30-35.
- Nguyen, L.D., Raabe, K. & Grote, U. (2015), 'Rural–urban migration, household vulnerability, and welfare in Vietnam', *World Development*, 71, 79-93.
- Ravenstein, E.G. (1885), 'The laws of migration', *Journal of the Statistical Society of London*, 48(2), 167-235.
- Reardon, T., Berdegue, J., Barrett, C.B. & Stamoulis, K. (2007), 'Household income diversification into rural nonfarm activities', In Haggblade, S., Hazell, P. & Reardon, T. (Eds.), *Transforming the rural nonfarm economy: opportunities and threats in the developing world*, Baltimore: Johns Hopkins University Press, 115-140.
- Reardon, T., Delgado, C. & Matlon, P. (1992), 'Determinants and effects of income diversification amongst farm households in Burkina Faso', *The Journal of Development Studies*, 28(2), 264-296.
- Stark, O. & Bloom, D.E. (1985), 'The new economics of labor migration', *The American Economic Review*, 75(2), 173-178.
- Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018*, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2020), 'Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo địa phương', truy cập ngày 17 tháng 7 năm 2021, từ <<https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>>.
- Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016), *Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thông tấn.
- Van Der Geest, K., Nguyen, K.V., & Nguyen, T.C. (2014), 'Internal migration in the upper mekong delta, viet nam: what is the role of climate related stressors?', *Asia-Pacific Population Journal*, 29(2), 25-41.
- Wouterse, F. & Taylor, J. E. (2008), 'Migration and income diversification: Evidence from Burkina Faso', *World Development*, 36(4), 625-640.